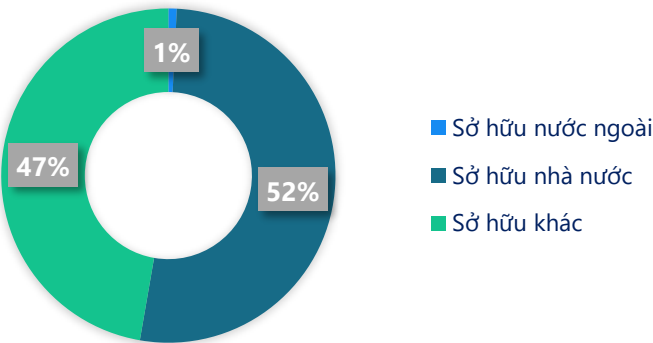


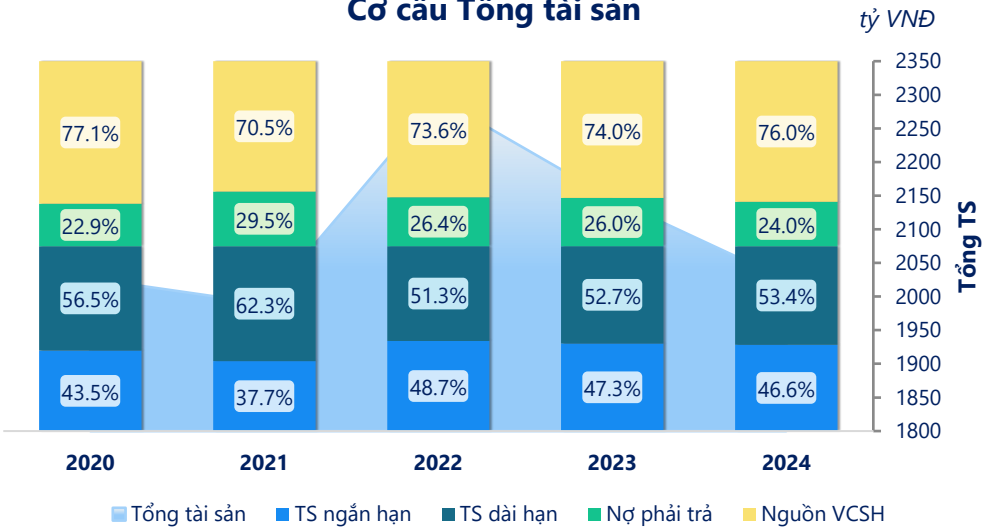
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		69,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		74,627		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		63,106		
SL cổ phiếu LH		70,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,010		
% sở hữu nước ngoài		0.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,540		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,865		
P/E		13.9		
EPS		5,004		
	YTD	1T	3T	6T
TMP		2.5%	1.9%	2.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



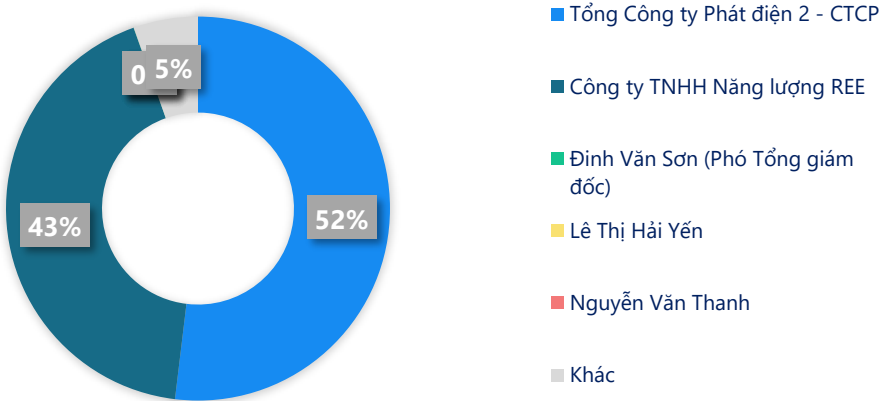
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMP** năm 2024 đạt **2,025** tỷ đồng, giảm **5.61%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.6% và 53.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

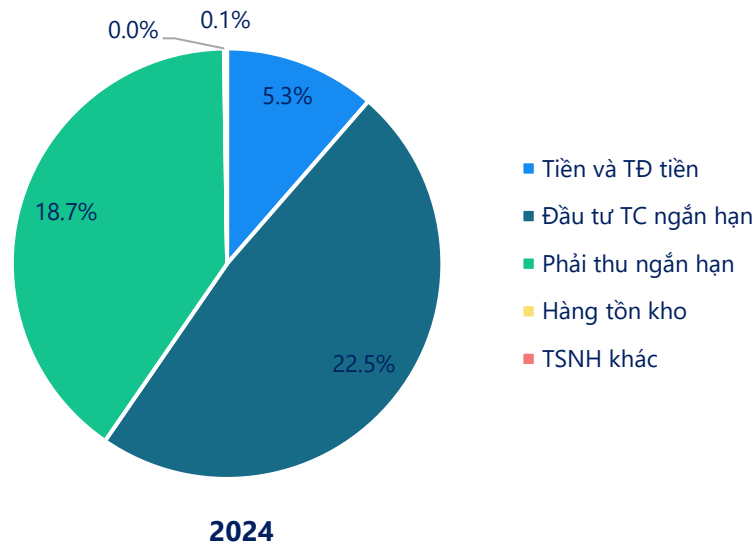
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.81%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP** sở hữu **51.9%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Năng lượng REE nắm giữ 42.6% và đứng thứ 3 là Đinh Văn Sơn (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.02%.

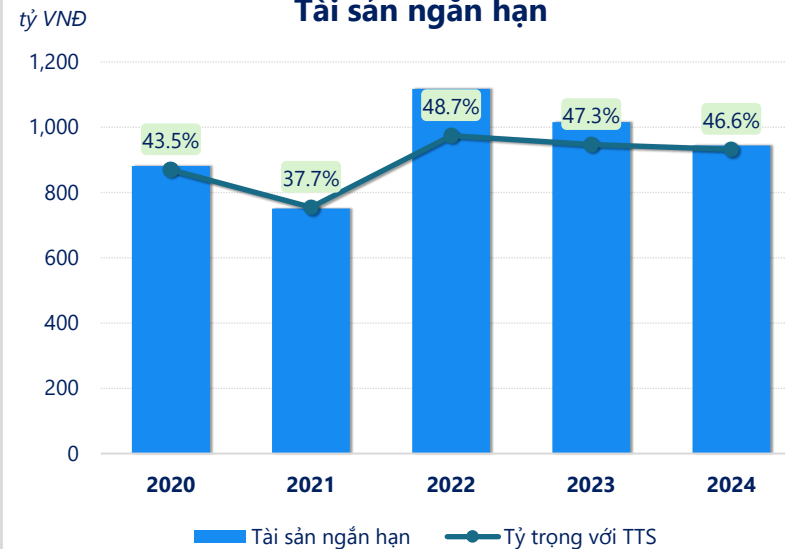
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



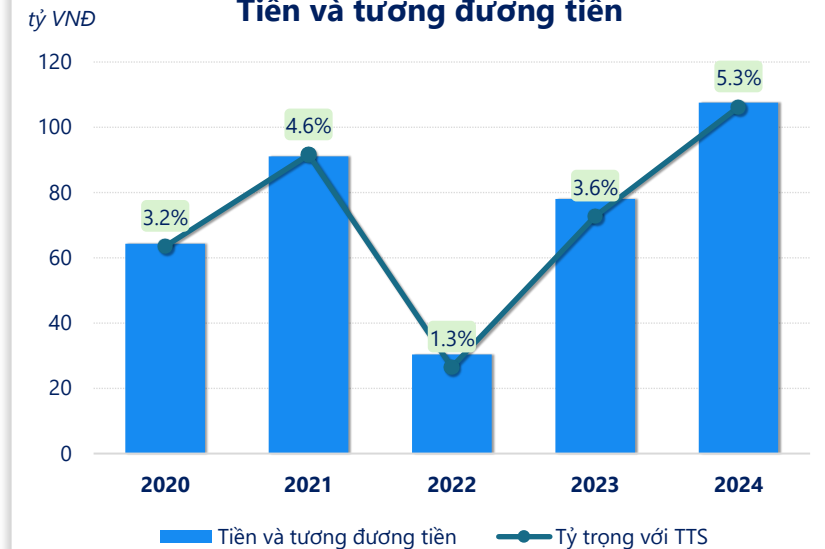
Tài sản ngắn hạn của TMP năm 2024 giảm **7.07%** so với năm trước, đạt **943.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

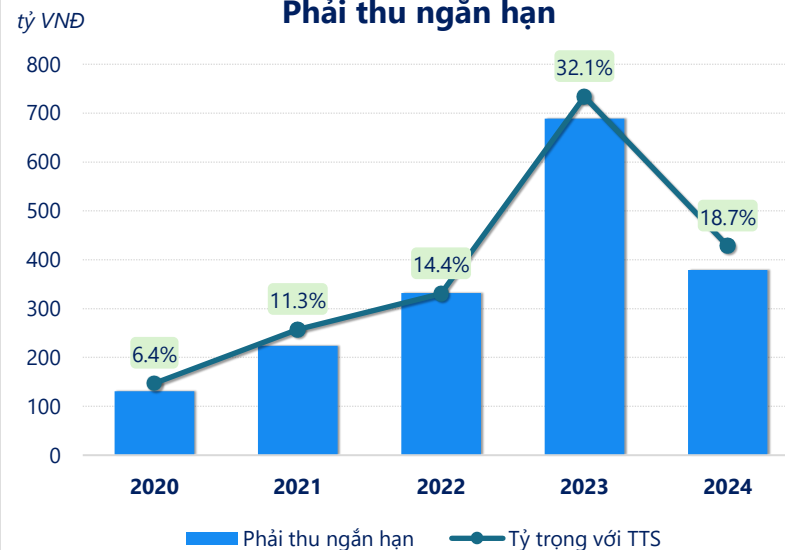
Tài sản ngắn hạn



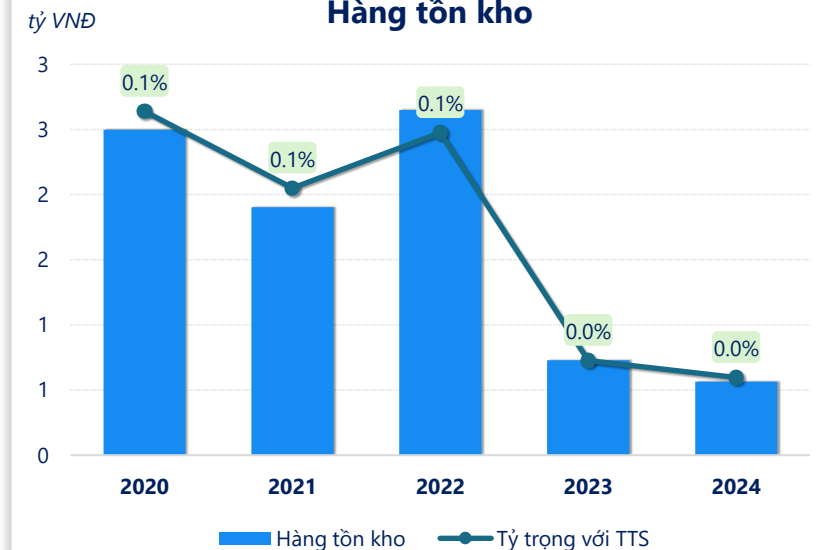
Tiền và tương đương tiền



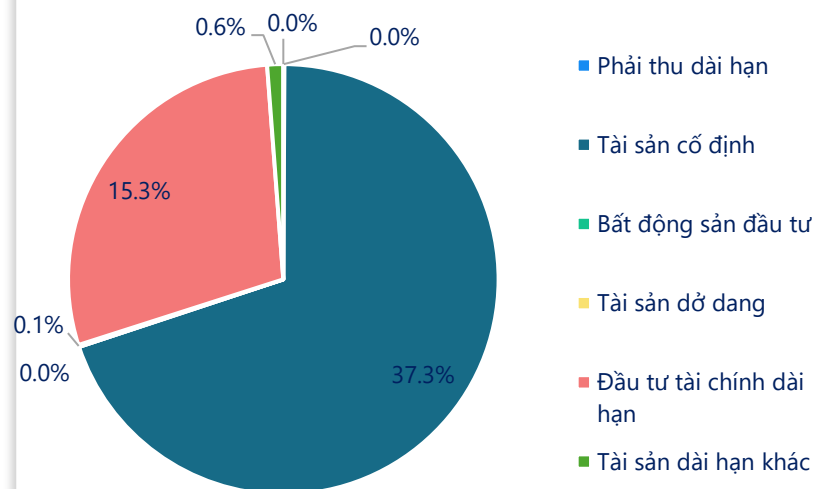
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



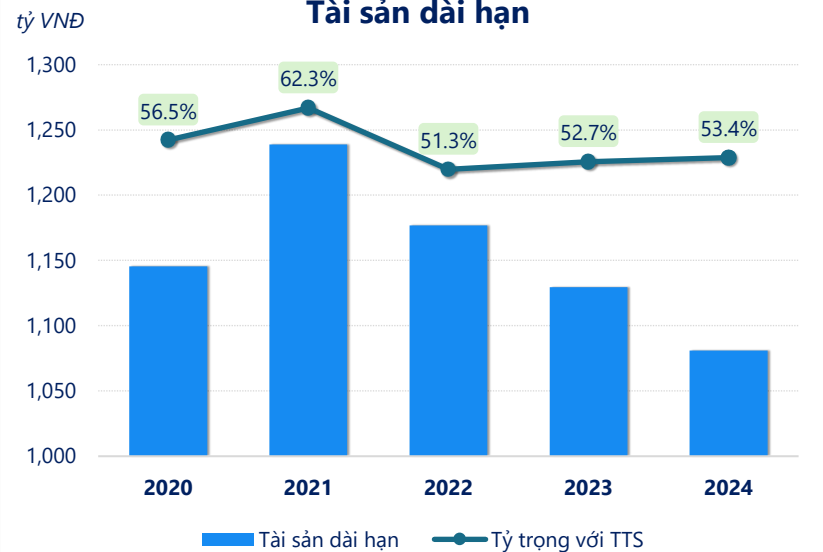
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,081** tỷ đồng giảm **4.29%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **53.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 15.3%.

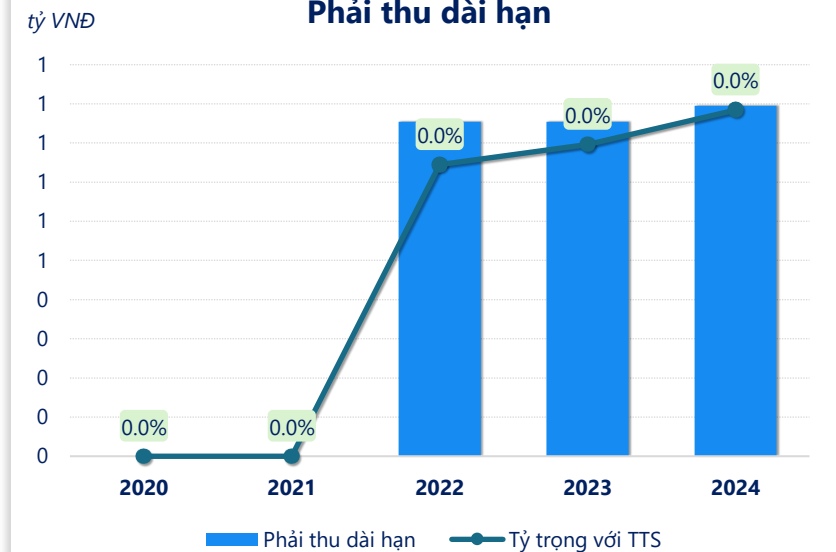
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



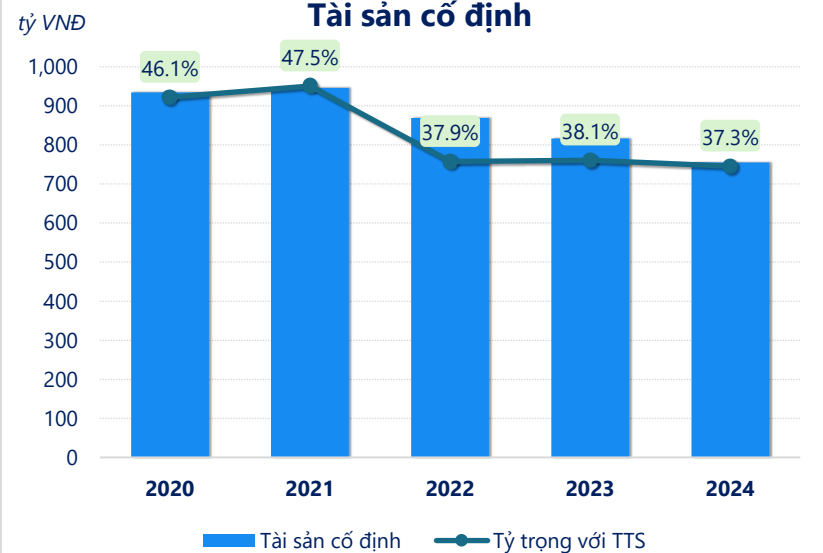
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



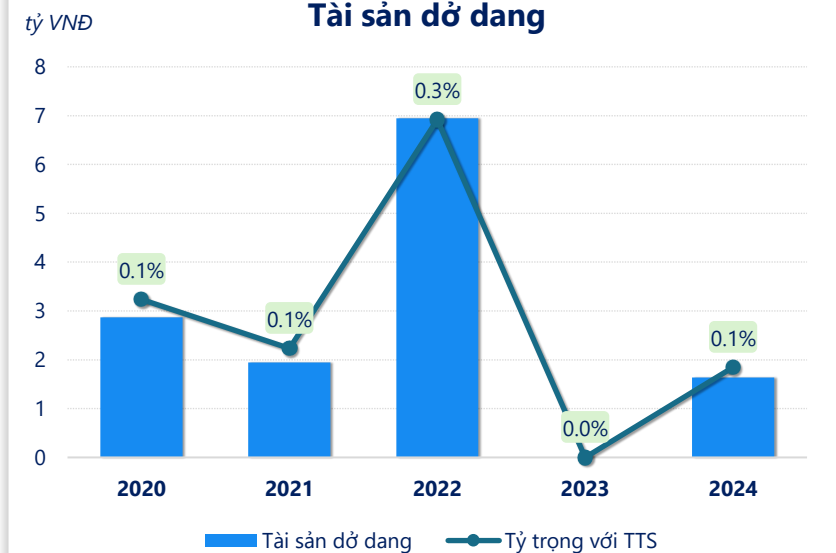
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

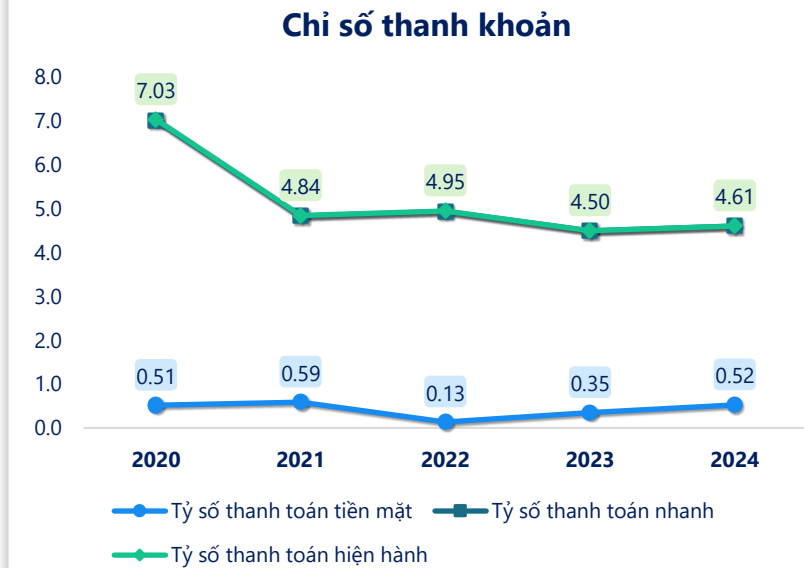
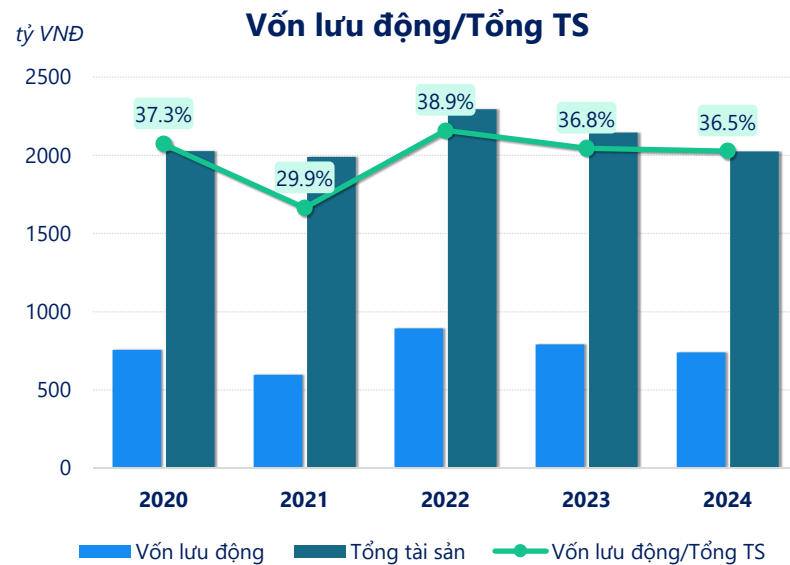
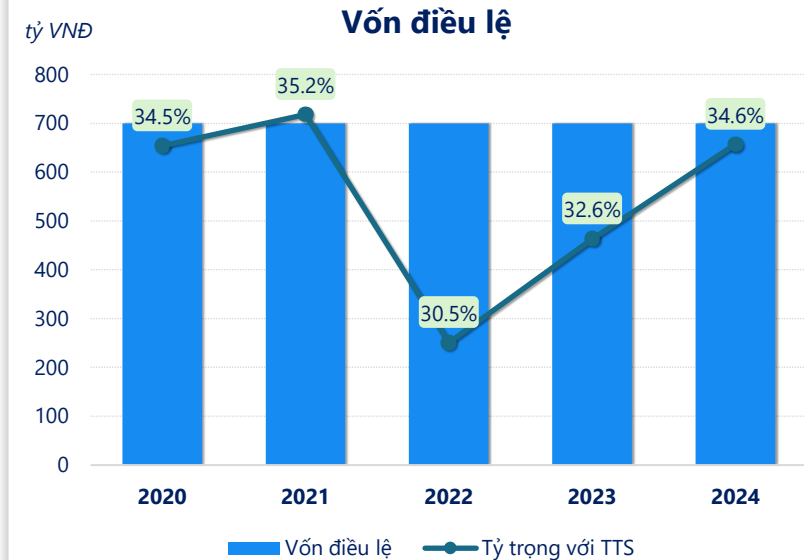
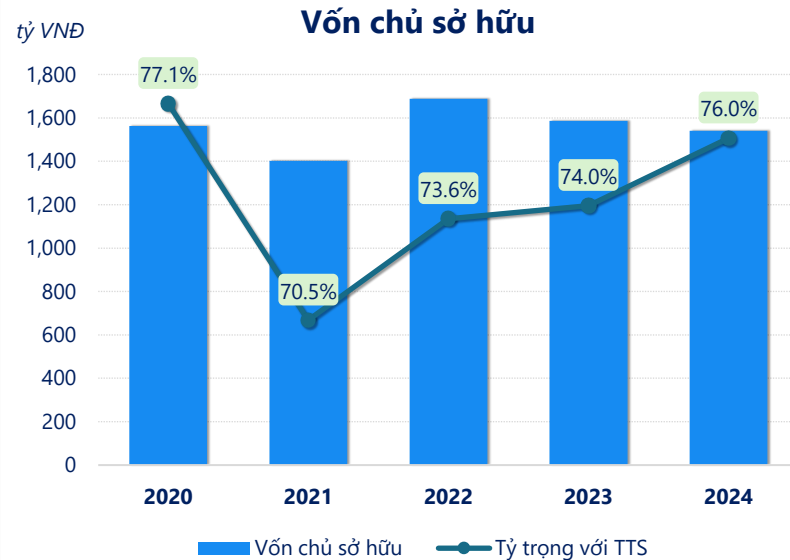
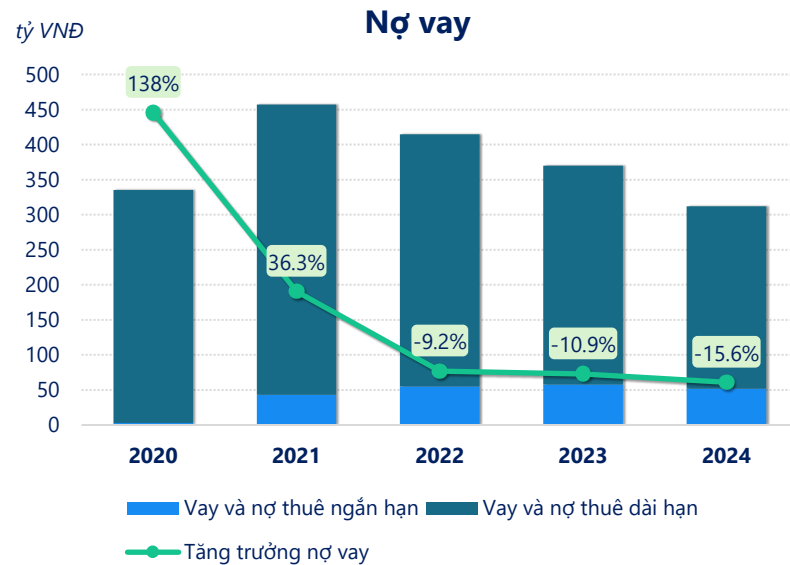


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,025	2,145	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	944	1,016	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	108	78.1	37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	247	84.6%
Phải thu ngắn hạn	379	689	-45.0%
Hàng tồn kho	0.56	0.73	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.61	21.8%
Tài sản dài hạn	1,081	1,130	-4.3%
Phải thu dài hạn	0.90	0.85	4.8%
Tài sản cố định	755	817	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	311	296	4.9%
Tài sản dài hạn khác	12.7	16.0	-20.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	485	558	-13.1%
Nợ ngắn hạn	205	226	-9.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.9	57.9	-10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.9	28.6	21.8%
Nợ dài hạn	280	332	-15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	260	312	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,540	1,587	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,540	1,587	-3.0%
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	443	748	1,070	854	764
Giá vốn hàng bán	214	286	334	315	322
Lợi nhuận gộp	229	463	736	539	442
Doanh thu HĐTC	46.0	35.5	50.0	83.5	38.0
Chi phí TC	8.62	33.0	35.2	35.3	24.6
Chi phí lãi vay	8.62	33.0	35.2	35.3	24.6
LN trong công ty LKLD	-7.53	24.8	20.1	20.7	29.6
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.1	58.6	68.3	53.7	59.4
LN thuần từ HĐKD	227	431	703	554	426
Lợi nhuận khác	0.06	-1.11	4.63	0.37	0.05
LN trước thuế	227	430	707	554	426
Lợi nhuận sau thuế	183	360	580	460	355
LNST của CĐ cty mẹ	179	353	573	455	350

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	241	352	536	53.4	690
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-289	63.8	-281	556	-199
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	81.4	-389	-315	-562	-461
Tiền đầu kỳ	30.6	64.3	91.1	30.4	78.1
Lưu chuyển tiền thuần	33.8	26.7	-60.7	47.7	29.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.3	91.1	30.4	78.1	108